

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN THI
TỈNH HƯNG YÊN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2021/HNGĐ - ST

Ngày 20 tháng 9 năm 2021

*“ V/v ly hôn và tranh chấp nuôi
con chung ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Lương Thị T**
- *Các hội thẩm nhân dân:* Bà **Dương Thị Thu H** – HPN xã Cẩm Ninh
Bà **Bùi Thị H** – Hội nông dân huyện

Thư ký phiên toà: Ông **Dương Mạnh H** – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Thi tham gia phiên toà: Bà
Nguyễn Thị H - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 133/2021/TLST-HNGĐ ngày 28/6/2021 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2021/DSST - QĐXX ngày 31/8/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị D SN 1989**

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Đức T SN 1987**

- *Người có quyền lợi liên quan:*

1. Cháu **Nguyễn Đức Minh Q SN 2012**

2. Cháu **Nguyễn Minh Q SN 2014**

- *Người đại diện cho cháu Q, cháu Q:* Anh T

Đều trú tại: Trúc Lẻ, Xuân Trúc, An Thi, Hưng Yên

Các đương sự đều có mặt

NỘI D VU ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/6/2021 của chị D và các lời khai của chị D, anh T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Đức T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Trúc vào năm 2011. Thời gian chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nảy sinh. Theo chị D trình bày thì nguyên nhân do thời gian chị D đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, anh T luôn ghen, nghi ngờ chị D có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, có thái độ không đúng mực, thiếu tôn trọng nhau và anh T đã chủ động việc cắt liên lạc, không còn quan tâm đến chị nữa, sau khi về nước chị và anh T cũng nhiều lần nói chuyện nhằm mục đích hàn gắn tình cảm nhưng anh T thẳng thắn không chấp nhận, vợ chồng sống ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay chị D xác định không còn tình cảm và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T. Theo anh T

trình bày thì nguyên nhân chính dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt trong thời gian chị D đi lao động tại Nhật Bản, có quan hệ với người đàn ông khác, sự việc anh được biết thông qua bạn ở cùng với chị D, anh nhiều lần nói chuyện, khuyên bảo nhưng chị D chối bỏ và tỏ thái độ bất cần, anh cũng đã nhờ bố mẹ vợ khuyên bảo nhưng chị D vẫn không thay đổi. Do không tìm được tiếng nói chung nên từ năm 2018 vợ chồng không còn liên lạc với nhau, sau khi chị D hết thời hạn về nước thì về bên ngoại ở, không ở cùng anh và các con. Nay anh xác định không còn tình cảm, hạnh phúc không thể tồn tại được nên anh nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Đức Minh Q SN 2012 và Nguyễn Minh Q SN 2014. Vợ chồng ly hôn chị D có nguyện vọng nuôi cháu Q còn anh T có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và yêu cầu chị D có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị D, anh T không yêu cầu giải quyết.

Đại diện gia đình chị D trình bày: Chị D và anh T kết hôn với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại xã Xuân Trúc vào năm 2011. Vợ chồng chị D, anh T tồn tại nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T nghi ngờ chị D có quan hệ bất chính với người đàn ông khác khi làm ăn ở Nhật Bản, gia đình cũng đã phân tích, khuyên bảo anh T là không có việc đó nhưng anh T không nghe dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Đầu năm 2021 chị D hết hợp đồng về nước khi về nhà thì anh T không cho ở nhà nên chị D phải mang đồ đạc về gai đình ở từ đó đến nay. Quan điểm của gia đình mong muốn vợ chồng chị D đoàn tụ còn ở hay không thì do vợ chồng tự quyết định. Vợ chồng chị D có 02 con chung Nguyễn Đức Minh Q SN 2012 và Nguyễn Minh Q SN 2014. Vợ chồng chị D có hay không có tài sản chung, gia đình không nắm được.

Đại diện gia đình anh T trình bày: Anh T và chị D tự tìm hiểu, lấy nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi lấy nhau vợ chồng chị D sinh sống cùng gia đình, không có mâu thuẫn gì. Mâu thuẫn phát sinh kể từ khi chị D sang Nhật Bản làm ăn, khoảng một năm đầu thì thoảng chị D có gọi điện về hỏi thăm gia đình, các năm tiếp theo thì chị D thay đổi cách sống, suy nghĩ ít quan tâm rồi đến không còn quan tâm gia đình. Năm 2021 chị D về nước nhưng không về gia đình mà về bên ngoại ở. Gia đình đã gặp, nói chuyện với chị D nhưng chị D tỏ thái độ thờ ơ, vợ chồng không ăn ở cùng nhau nên tình cảm cũng lạnh nhạt. Nay chị D xin ly hôn, quan điểm của gia đình đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Vợ chồng chị D có 02 con chung Nguyễn Đức Minh Q SN 2012 và Nguyễn Minh Q SN 2014. Vợ chồng chị D có hay không có tài sản chung, gia đình không nắm được.

Biên bản xác minh với chính quyền địa phương thể hiện: Tại sổ lưu đăng ký kết hôn thể hiện anh T và chị D có đăng ký kết hôn vào năm 2011. Quá trình chung sống với nhau vợ chồng anh T có mâu thuẫn gì nảy sinh hay không thì địa phương không nắm được. Hiện tại anh T, chị D có mặt và sinh sống ở địa phương nhưng không còn ở cùng nhau. Anh T làm nghề tự do, công việc không cố định, thu nhập cụ thể như thế nào địa phương không nắm được. Vợ chồng anh T có 02 con chung Nguyễn Đức Minh Q SN 2012 và Nguyễn Minh Q SN 2014.

Tại phiên tòa:

Chị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa xem xét giải quyết cho chị được ly hôn anh T và nuôi một con chung, con nào cũng được. Còn anh T cũng

nhất trí ly hôn và nguyện vọng được nuôi cả 2 con chung, không yêu cầu chị D cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, thư ký đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48,51 BLTTDS. Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,71,72 của BLTTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án, Điều 55;81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tình trạng hôn nhân: Chấp nhận công nhận thuận tình ly hôn giữa chị D và anh T.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đức Minh Q, sinh ngày 17/9/2012 cho anh T nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Giao cháu Nguyễn Minh Q, sinh ngày 25/10/2014 cho chị D nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh T, chị D không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau, được quyền thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày, tranh luận của các đương sự và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh Nguyễn Đức T. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Các đương sự trong vụ án đều có hộ khẩu thường trú tại Trúc Lẻ, Xuân Trúc, Ân Thi, Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về việc kết hôn của chị D, anh T: Chị D, anh T xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Trúc vào năm 2011, việc kết hôn của anh chị đảm bảo các quy định của pháp luật. Do vậy hôn nhân của chị D, anh T là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị D xin ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Chị D, anh T đều trình bày nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh kể từ khi chị D sang Nhật Bản làm ăn năm 2016, do thời gian đầu công việc của chị D khó khăn anh T không thông cảm, hơn nữa

anh T còn nghi ngờ chị D có quan hệ với người đàn ông khác nên vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, không giải quyết được, từ năm 2018 hai bên đã chấm dứt mọi liên hệ, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Đầu năm 2021, chị D về nước vợ chồng cũng không chung sống cùng nhau, không tìm giải pháp để tháo gỡ những mâu thuẫn đang tồn tại để vợ chồng quay về đoàn tụ. Nay cả chị D và anh T đều xác định tình cảm không còn, chị D xin ly hôn, anh T cũng nhất trí. Điều đó khẳng định mâu thuẫn giữa vợ chồng chị D, anh T là thực tế và đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, các bên không còn tình cảm với nhau nữa. Lời khai của anh T, chị D trình bày cũng phù hợp với lời khai của hai bên gia đình. Do vậy căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D là phù hợp với cuộc sống vợ chồng và pháp với pháp luật.

Về con chung: Chị D, anh T đều có đề nghị được nuôi con chung Nguyễn vọng của chị D, anh T là chính đáng, thể hiện được tình cảm, trách nhiệm của bố, mẹ đối với con chưa thành niên. Tuy nhiên việc giao con chung cho bên nào nuôi dưỡng phải xem xét đến điều kiện, hoàn cảnh của từng bên để không làm ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như sự phát triển bình thường của các cháu. Chị D hiện tại đang làm công nhân và có mức thu nhập ổn định, bình Q hàng tháng được 9.800.000 đồng, còn anh T làm nghề tự do, công việc không ổn định, bản thân anh không chứng minh được mức thu nhập hàng tháng. Do vậy nếu giao cả hai con chung cho anh T nuôi dưỡng sẽ rất khó khăn, anh không đảm bảo được cuộc sống tốt nhất cho các con chung, vì vậy cần thiết giao cho chị D, anh T mỗi người nuôi một con chung sẽ đảm bảo các điều kiện sống và phát triển tốt nhất cho các con, cụ thể cháu Q có nguyện vọng ở với bố nên sẽ giao cho anh T nuôi dưỡng, còn giao cháu Q cho chị D nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung bên nào. Hai bên có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81;82;83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Đức T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đức Minh Q, sinh ngày 17/9/2012 cho anh T nuôi dưỡng, giao con chung Nguyễn Minh Q sinh ngày 25/10/2014 cho chị D nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho ai, hai bên có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000840

ngày 28/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị D đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị D có quyền kháng cáo bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND Xuân Trúc;
- THA;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị T